

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/KDTM-PT.

Ngày: 02/5/2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng cung cấp lắp đặt, hệ thống phòng cháy chữa cháy*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa Bà Trịnh Thị Bích Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thọ

Bà Võ Thị Phụng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hà Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24 tháng 4 và 02 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2024/TLPT-KDTM ngày 28 tháng 02 năm 2024, về “*Tranh chấp hợp đồng cung cấp lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2023/KDTM-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2024/QĐPT-KDTM ngày 03 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Công ty TNHH Một thành viên T3

Địa chỉ: Số E, đường N, Khu V, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Ngọc B – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1969. (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2023).

Địa chỉ: **Ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ**.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Một thành viên Quốc Đại

Địa chỉ: **Ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang**.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Trần Thị Thu T1** - Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Ông **Hồ Tấn D**

Địa chỉ: **A N, phường T, Quận N, thành phố Cần Thơ**.

- Ông **Nguyễn Đạt T2**.

Địa chỉ: **ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long**. (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/8/2022).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Văn N**

Địa chỉ: **ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang**.

4. Người kháng cáo: **Công ty TNHH Một thành viên T3** và **Công ty TNHH Một thành viên T3**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/6/2022 và quá trình tố tụng nguyên đơn **Công ty TNHH T3** (gọi tắt là **Công ty T3**) có người đại diện hợp pháp là ông **Phạm Văn T** trình bày: Từ năm 2019 đến năm 2021 **Công ty T3** có ký với **Công ty TNHH Một thành viên T3** (gọi tắt là **Công ty T3**) 06 hợp đồng kinh tế, cụ thể:

1. Hợp đồng kinh tế số 04/HĐKT.19 ngày 25/8/2019 (gọi tắt là hợp đồng: 04.2019) về việc **Công ty T3** nhận thầu cung cấp thiết bị và thi công lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống chống sét, báo cháy tự động và chữa cháy vách tường cho **Công ty T3** tại **Trường Tiểu học Thị trấn P tại thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ** với giá trị hợp đồng là giá trị khoán trọn gói đã bao gồm VAT (10%): 569.988.000VNĐ.

2. Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT.2020 ngày 02/01/2020 (gọi tắt là hợp đồng: 01.2020) về việc **Công ty T3** nhận thầu cung cấp thiết bị và thi công lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống chống sét, báo cháy tự động và chữa cháy vách tường cho **Công ty T3** tại **Trường Trung học cơ sở V tại xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ** với giá trị hợp đồng là giá trị khoán trọn gói đã bao gồm VAT (10%): 369.999.300VNĐ.

3. Hợp đồng kinh tế số 02/HĐKT.2020 ngày 01/7/2020 (gọi tắt là hợp đồng: 02.2020) về việc Công ty T3 nhận thầu cung cấp thiết bị và thi công lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống chống sét, báo cháy tự động và chữa cháy vách tường cho Công ty T3 tại Khu Chính trị Hành chính tập trung quận C tại quận C, thành phố Cần Thơ với giá trị hợp đồng là giá trị khoán trọn gói đã bao gồm VAT (10%): 419.998.700VNĐ.

4. Hợp đồng kinh tế số 06/HĐKT.2020 ngày 01/6/2020 (gọi tắt là hợp đồng: 06.2020) về việc Công ty T3 nhận thầu cung cấp thiết bị và thi công lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống chống sét, báo cháy tự động và chữa cháy vách tường cho Công ty T3 tại Trường Trung học Cơ sở V tại phường T, quận C, thành phố Cần Thơ với giá trị hợp đồng là giá trị khoán trọn gói đã bao gồm VAT (10%): 679.992.500VNĐ.

5. Hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT.2020 ngày 05/9/2020 (gọi tắt là hợp đồng: 07.2020) về việc Công ty T3 nhận thầu cung cấp thiết bị và thi công lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống chống sét, báo cháy tự động và chữa cháy vách tường cho Công ty T3 tại Trường Trung học phổ thông H với giá trị hợp đồng là giá trị khoán trọn gói đã bao gồm VAT (10%): 530.007.500VNĐ.

6. Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT.2021 ngày 06/01/2021 (gọi tắt là hợp đồng: 01.2021) về việc Công ty T3 nhận thầu cung cấp thiết bị và thi công lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống chống sét, báo cháy tự động và chữa cháy vách tường cho Công ty T3 tại Trường Tiểu học T4 tại xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ với giá trị hợp đồng là giá trị khoán trọn gói đã bao gồm VAT (10%): 359.733.000VNĐ.

Tổng giá trị các hợp đồng đã ký là 2.965.579.000 đồng, Công ty T3 đã thi công lắp đặt, cung ứng đầy đủ thiết bị cho các công trình đã ký kết, trong đó có 03 công trình, hợp đồng bên Công ty T3 không chịu ký nghiệm thu thanh lý dù cơ quan chức năng Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy – Cứu nạn cứu hộ (gọi tắt: Cảnh sát PCCC-CNCH) thành phố Cần Thơ đã có công văn đồng ý, chấp thuận nghiệm thu đạt yêu cầu cho phép đưa vào sử dụng nhưng Công ty T3 chỉ mới thanh toán cho Công ty T3 2.292.990.000 đồng, còn nợ theo hợp đồng là 672.589.000 đồng.

Trong quá trình thi công dù trong hợp đồng số 06/HĐKT.2020 ký ngày 01/6/2020 bên Công ty T3 lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) cho bên Công ty T3 tại công trình Trường Trung học cơ sở V, Công ty T3 chịu trách nhiệm thi công và cung cấp thiết bị PCCC, trong đó 116 bình chữa cháy và 01 bình môi nước nhưng Công ty Q1 mua sắm toàn bộ số thiết bị này. Theo dự toán được duyệt trong hợp đồng đã ký phần thiết bị trên có giá trị 55.860.000 đồng nên Công ty T3

chấp nhận khấu trừ vào giá trị hợp đồng số tiền bên Công ty T3 đã mua. Do vậy, Công ty T3 còn nợ Công ty T3 tính đến thời điểm khởi kiện là 616.729.000 đồng và phần tiền Công ty T3 mượn để chi phí phục vụ các đợt nghiệm thu công trình là 18.500.000 đồng (do ông Nguyễn Văn N – Nhân viên Công ty T3 trực tiếp nhận) nên Công ty T3 khởi kiện Công ty T3 yêu cầu trả cho Công ty T3 toàn bộ công nợ còn lại theo 06 hợp đồng đã ký là 635.229.000 đồng và yêu cầu trả lãi nợ quá hạn theo quy định của pháp luật như lãi vay phục vụ cho mục đích kinh doanh thương mại, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả, chịu toàn bộ án phí, chi phí khởi kiện và các khoản hai bên thỏa thuận tại hợp đồng.

Quá trình tố tụng Công ty T3 có ông Hồ Tấn D là người đại diện theo ủy quyền trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn chấp nhận trả như sau:

- Hợp đồng 04/HĐKT.2019 ngày 25/8/2019 Công ty T3 yêu cầu thanh toán 71.000.000 đồng, Công ty T3 chấp nhận.

- Hợp đồng 01/HĐKT.2020 ngày 02/01/2020 Công ty T3 yêu cầu thanh toán 2.300 đồng Quốc Đại chấp nhận.

- Hợp đồng 02/HĐKT.2020 ngày 01/7/2020 Công ty T3 yêu cầu thanh toán 700 đồng Quốc Đại chấp nhận. Đối với số tiền phát sinh lắp đặt thêm thiết bị ngoài hợp đồng số tiền 35.850.000 đồng Công ty T3 chấp nhận thanh toán khi Công ty T3 xuất hóa đơn cho Công ty T3.

- Hợp đồng 07/HĐKT.2020 ngày 05/9/2020 Công ty Q2 nợ 80.007.500 đồng nhưng thống nhất với Công ty T3 trừ tiền thuế nên số tiền còn lại Công ty Q1 thanh toán là 20.007.500 đồng.

- Hợp đồng 01/HĐKT.2021 ngày 06/01/2021 Công ty T3 yêu cầu thanh toán 9.733.000 đồng Quốc Đại chấp nhận.

- Hợp đồng 01/HĐKT.2020 ngày 02/01/2020 ngày 02/01/2020 Công ty T3 yêu cầu thanh toán 2.300 đồng Quốc Đại chấp nhận.

- Riêng đối với hợp đồng 06/HĐKT.2020 ngày 01/6/2020 tại Trường trung học cơ sở V 2 số tiền 475.995.500 đồng Công ty T3 phản tố yêu cầu:

1. Yêu cầu Công ty T3 tiếp tục thực hiện hợp đồng số: 06/HĐTK.2020 ngày 01/6/2020 (Công trình tại Trường Trung học cơ sở V) như sau: cung cấp bản chính biên bản nghiệm thu công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC), bản chính giấy chứng nhận kiểm định các thiết bị PCCC đã lắp đặt và bản chính công văn chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC của Công an PCCC thành phố C cho Công ty T3; đối với

các phần thiết bị và thi công lắp đặt công trình mà Công ty T3 có thực hiện được Cơ quan kiểm toán nhà nước chấp nhận thanh toán thì Công ty Q1 thanh toán cho Công ty T3.

2. Yêu cầu Công ty T3 xuất hóa đơn đối với số tiền phát sinh thêm là 35.850.000 đồng đối với Công trình Khu Chính trị - Hành chính tập trung quận C.

3. Ngoài ra, Công ty T3 yêu cầu khấu trừ số tiền 100.172.000 đồng mà Công ty T3 đã bỏ ra thực hiện do Công ty T3 chậm thực hiện hợp đồng gồm:

- 116 bình chữa cháy MFZL8 kèm tem kiểm định + DC tháo dỡ là 68.288.000 đồng;
- 370kg thép ống, hộp kẽm là 7.370.000 đồng;
- 126kg thép là 1.964.000 đồng;
- 02 cái bình CMF 44B20LS là 2.100.000 đồng;
- Bulong, đinh vít là 350.000 đồng;
- 07 bảng nội quy là 2.100.000 đồng;
- Chi phí nhân công gia công thép làm khung lắp 02 bình CMF là 3.000.000 đồng;
- Chi phí thuê nhân công lắp đặt vận hành hệ thống bơm nước cho 02 máy bơm PCCC, sửa, lắp đặt bảng EXIT là 7.000.000 đồng;
- Chi phí thuê hướng dẫn sử dụng và vận hành hệ thống báo cháy là 5.000.000 đồng;
- Chi phí thuê lập hồ sơ hướng dẫn hệ thống PCCC là 3.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông biết Công ty T3 khởi kiện Công ty Q3 yêu cầu thanh toán tiền. Trong đó Công ty T3 có đề cập đến việc ông mượn của Công ty T3 số tiền 18.500.000 đồng, sự việc này là không chính xác, ông hoàn toàn không có mượn tiền của Công ty T3, nếu Công ty T3 cho rằng ông mượn tiền thì đề nghị Công ty T3 cung cấp chứng cứ để chứng minh. Nhận thấy đây là vụ án tranh chấp giữa Công ty T3 và Công ty T3, ông không có mượn tiền Công ty T3, không có liên quan trong vụ án này nên ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông trong các buổi làm việc, phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm (nếu có).

Tại phiên tòa, sau khi các bên thương lượng thỏa thuận, đại diện cho Công ty T3 thống nhất Hợp đồng 01/HĐKT 2020 ngày 02/01/2020; Hợp đồng 04/HĐKH.2019 ngày 25.8.2019; Hợp đồng 02/HĐKT.2020 ngày 01/7/2020; Hợp đồng 01/HĐKT.2021 ngày 06/01/2021 coi như đã giải quyết xong. Chỉ yêu cầu Công ty T3 thanh toán số tiền 420.000.000 đồng còn lại của Hợp đồng 06/2020 và số tiền

lãi do chậm thanh toán số tiền nêu trên là 12,5% tương đương là 116.000.000đồng và chi phí dịch vụ pháp lý do thuê mướn dịch vụ pháp lý là 22.000.000đồng.

Đại diện Công ty T3 thống nhất trả số tiền 420.000.000đồng theo hợp đồng 06/2020 cho Công ty T3, nhưng không đồng ý trả phần lãi do Công ty T3 không có lỗi trong việc thực

hiện hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty T3 vẫn đề nghị Công ty T3 khấu trừ phần tiền mua vật tư là 100.172.000đồng, không phải là 55.860.000đồng.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2023/KDTM-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T3 đối với bị đơn Công ty T3.

1.1. Buộc Công ty T3 có nghĩa vụ trả cho Công ty T3 số tiền 420.000.000đồng (Bốn trăm hai mươi triệu đồng) tiền còn nợ tại Hợp đồng 06/2020 và phần lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/9/2023 số tiền 58.000.000đồng (Năm mươi tám triệu đồng). Tổng cộng Công ty T3 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T3 số tiền là 478.000.000đồng (Bốn trăm bảy mươi tám triệu đồng).

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm nếu bị đơn chậm thanh toán đối với số tiền nợ gốc nêu trên cho nguyên đơn thì bị đơn còn phải chịu lãi suất do chậm trả, mức lãi suất do chậm trả được tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty T3 thanh toán tòa bộ phần lãi phát sinh.

1.3. Không xem xét yêu cầu của Công ty Q4 đòi Công ty T3 phải trả số tiền 22.000.000đồng thuê dịch vụ pháp lý.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Q:

2.1. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty T3 cung cấp bản chính biên bản nghiệm thu công tác PCCC và bản chính giấy chứng nhận kiểm định các thiết bị PCCC đã lắp đặt và bản chính công văn chấp thuận kết quả nghiệm thu của Công an PCCC thành phố C cho Quốc Đ (đã bàn giao tại Tòa án, Tòa án sẽ bàn giao lại cho Quốc Đ khi án có hiệu lực).

2.2. Bác yêu cầu của Công ty T3 yêu cầu có có Biên bản kết luận của kiểm toán Nhà nước để xác định Quốc Đ có bị thiệt hại để buộc Quang M phải bồi thường.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền 18.500.000đồng do ông Nguyễn văn N1 của Công ty T3 vay của Công ty T3.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với các khoản tiền theo; Hợp đồng 01/HĐKT 2020 ngày 02/01/2020; Hợp đồng 04/HDKH.2019 ngày 25.8.2029; Hợp đồng 02/HĐKT.2020 ngày 01/7/2020; Hợp đồng 01/HĐKT.2021 ngày 06/01/2021.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên phần án phí, chi phí tố tụng và các quyền khác của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2023, nguyên đơn Công ty T3 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận các nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 05/10/2023, bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Q5, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng đối với hợp đồng kinh tế số 06 đề nghị chấp nhận cản trừ số tiền 100.172.000đồng do công ty T3 thuê bên thứ ba thực hiện và đề nghị không áp dụng lãi đối với Công ty T3 do Công ty T3 không có lỗi.

Tại phiên tòa phúc thẩm đương sự trình bày:

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc còn lại của 06 hợp đồng kinh tế là 515.985.000đồng và toàn bộ lãi chậm thanh toán, không thống nhất giảm 60.000.000 đồng tiền thuế cho bên bị đơn theo hợp đồng số 07/2020, đồng thời yêu cầu bị đơn phải trả toàn bộ chi phí mà nguyên đơn thuê dịch vụ pháp lý với số tiền là 22.000.000 đồng.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý chịu lãi do không có lỗi, đối với số tiền thuế 60.000.000 đồng của hợp đồng số 07, tại biên bản hoà giải ngày 24/10/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đã rút yêu cầu và đã thoả thuận chỉ tính lãi của hợp đồng số 06, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu tính lãi toàn bộ là không phù hợp, bị đơn không có lỗi, bởi lẽ nguyên đơn xuất hoá đơn đối với 70% giá trị còn lại của hợp đồng số 06 vào ngày 29/5/2021 khi chưa thực hiện xong công trình và bị đơn phải thuê bên thứ ba thực hiện, nguyên đơn cũng thừa nhận và đồng ý trừ 116 bình chữa cháy, 01 bình môi nước cho bị đơn với số tiền 55.860.000đồng, mặt khác việc xuất hoá đơn này khi chưa có biên bản nghiệm thu của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy đến ngày 16/6/2021 mới có biên bản nghiệm thu và sau khi nghiệm thu xong nguyên đơn cũng không giao chứng từ cho bị đơn thanh toán, yêu cầu nguyên đơn cản trừ số tiền thực tế bị đơn đã thuê bên thứ ba thực hiện thay cho nguyên đơn là 100.172.000đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm: Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đơn trả chi phí thuê dịch vụ pháp lý số tiền 22.000.000 đồng.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn kháng cáo đúng thời hạn theo quy định tại Điều 273, Điều 274, Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty TNHH Một thành viên T3 và Công ty TNHH Một thành viên T3 có thỏa thuận khi các bên phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ giải quyết. Tuy nhiên, sự thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết là không đúng thẩm quyền nên việc thỏa thuận lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp của các bên không có hiệu lực. Xét thấy, bị đơn có trụ sở tại huyện C nên căn cứ tại Điều 35, Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Xét nội dung kháng cáo

[3.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên T3, Hội đồng xét xử nhận định:

Giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết 06 hợp đồng kinh tế từ năm 2019 đến năm 2021, mục đích để thực hiện các dự án mà bị đơn trúng thầu, gồm nhiều hạng mục công trình cụ thể: Hợp đồng 04/2019, hợp đồng 01/2020, 02/2020, 06/2020, 07/2020 và 01/2021, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất thỏa thuận được các hợp đồng kinh tế số 04/2019; 02/2020, 07/2020, 01/2020 và 01/2021 chỉ còn tranh chấp đối với hợp đồng số 06/2020 về số tiền phải thanh toán và lãi phát sinh đối với hợp đồng này, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh

toán nợ gốc của hợp đồng số 06 là 420.000.000đồng và lãi chậm thanh toán là 12,5% còn các hợp đồng khác coi như đã giải quyết xong. Tuy nhiên tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn lại thay đổi yêu cầu buộc bị đơn trả nợ gốc là 515.985.500đồng là tổng của 06 hợp đồng kinh tế, lý giải cho việc thay đổi yêu cầu này, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn cho rằng do tại cấp sơ thẩm chưa có thời gian cộng lại cho chính xác, đối với ý kiến này của nguyên đơn Hội đồng xét xử không chấp nhận bởi lẽ ý kiến này vượt quá phạm vi kháng cáo của nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với yêu cầu bị đơn trả toàn bộ lãi 116.000.000đồng, Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ hợp đồng số 06/2020 hai bên thoả thuận thanh toán giá trị của hợp đồng làm 3 đợt, đợt 1 bị đơn thanh toán 30%, đợt 2 là 40% và đợt cuối là 30%. Tuy nhiên căn cứ vào hoá đơn giá trị gia tăng ngày 29/5/2021 nguyên đơn đã xuất hoá đơn 70% giá trị của hợp đồng số 06 với số tiền 475.994.750 đồng khi chưa hoàn thành xong công trình, chưa có biên bản nghiệm thu của các cơ quan chuyên môn và chưa được sự đồng ý của bị đơn là vi phạm thoả thuận trong hợp đồng kinh tế số 06/2020, do vậy cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn có lỗi là có căn cứ.

Đối với kháng cáo về phần nhận định của bản án không đồng ý trừ 60.000.000 đồng tiền thuế cho bên bị đơn theo hợp đồng số 07/2020, yêu cầu này các bên đã rút tại phiên toà sơ thẩm và đã được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đình chỉ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Đối với kháng cáo yêu cầu bị đơn chi trả số tiền 22.000.000 đồng chi phí thuê dịch vụ pháp lý, xét yêu cầu này không nằm trong thoả thuận của các hợp đồng kinh tế và pháp luật cũng không có quy định, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn, cấp sơ thẩm lẽ ra phải tuyên không chấp nhận yêu cầu này, nhưng lại không xem xét là không đúng, bởi lẽ nguyên đơn có khởi kiện yêu cầu chi phí khởi kiện theo đơn khởi kiện ngày 24/6/2022. Nên Hội đồng xét xử sửa lại phần này cho đúng quy định.

[3.2]. Xét kháng cáo của bị đơn công ty TNHH Một thành viên T3. Hội đồng xét xử xét thấy:

Công ty Q2 số nợ của hợp đồng số 06/2020 là 420.000.000 đồng, đồng ý trả, tuy nhiên chỉ yêu cầu cản trừ số tiền thực tế mà bị đơn đã bỏ ra để khắc phục công trình do nguyên đơn chưa thi công với số tiền 100.172.000đồng, đối với số tiền này nguyên đơn đã đồng ý cản trừ 55.860.000đồng cho bị đơn, theo các hoá đơn có trước

ngày cơ quan PCCC công an thành phố C nghiệm thu công trình này ngày 16/6/2021 là phù hợp, tại phiên toà hôm bị đơn không cung cấp hoá đơn, chứng từ thanh toán nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình mua những vật tư này trước khi có biên bản nghiệm thu ngày 16/6/2021 của cơ quan PCCC công an thành phố C, nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn.

Đối với kháng cáo không đồng ý chịu lãi, như đã phân tích mặc dù nguyên đơn có xuất hoá đơn 70% giá trị hợp đồng số 06 vào ngày 29/5/2021 là không đúng như hợp đồng hai bên đã ký kết và nguyên đơn cũng không thực hiện tiếp các hạng mục công trình chưa hoàn thành, bị đơn phải yêu cầu bên thứ ba cung ứng dịch vụ cho kịp tiến độ để cơ quan chuyên môn nghiệm thu công trình bàn giao cho chủ đầu tư, nhưng phía bị đơn không có văn bản cũng như gửi thư điện tử để nhắc nhở và yêu cầu thực hiện đúng cam kết, do vậy cấp sơ thẩm xác định bên bị đơn cũng có lỗi như nguyên đơn là có căn cứ.

Đối với phần án phí cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn chịu án phí 5% trên số tiền 58.000.000 đồng bị bác với số tiền là 2.900.000 đồng là chưa phù hợp với điểm a mục 1.4 danh mục án phí lệ phí toà án Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Q6, đối với tranh chấp kinh doanh thương mại có giá ngạch, từ 60.000.000 đồng trở xuống án phí là 3.000.000 đồng, nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng quy định. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm Hội đồng xét xử có căn cứ bác yêu cầu của nguyên đơn đối với việc buộc bị đơn thanh toán 22.000.000 tiền thuê dịch vụ pháp lý và 58.000.000 đồng lãi nên nguyên đơn phải chịu án phí 5% đối với hai khoản tiền bị bác với số tiền là 80.000.000 đồng.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà. Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm đối phần yêu cầu chi phí thuê dịch vụ pháp lý của nguyên đơn và án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với nguyên đơn.

Từ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

Điều 292; 306; 317; 319 của Luật Thương mại 2005.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại số 05/2023/KDTM-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên T3 đối với bị đơn Công ty TNHH Một thành viên T3.

1.1. Buộc Công ty TNHH Một thành viên T3 có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH Một thành viên T3 số tiền 420.000.000đồng (Bốn trăm hai mươi triệu đồng) tiền còn nợ tại Hợp đồng số 06/2020 và phần lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/9/2023 số tiền 58.000.000đồng (Năm mươi tám triệu đồng). Tổng cộng Công ty TNHH Một thành viên T3 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên T3 số tiền là 478.000.000đồng (Bốn trăm bảy mươi tám triệu đồng).

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm nếu bị đơn chậm thanh toán đối với số tiền nợ gốc nêu trên cho nguyên đơn thì bị đơn còn phải chịu lãi suất do chậm trả, mức lãi suất do chậm trả được tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại.

1.3. Bác yêu cầu của Công ty TNHH Một thành viên T3 đòi Công ty TNHH Một thành viên T3 thanh toán toàn bộ phần lãi phát sinh.

1.3. Bác yêu cầu của Công ty TNHH Một thành viên T3 đòi Công ty TNHH Một thành viên T3 phải trả số tiền 22.000.000đồng tiền thuê dịch vụ pháp lý.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của công ty TNHH Một thành viên T3.

2.1. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH Một thành viên T3 cung cấp bản chính biên bản nghiệm thu công tác PCCC và bản chính giấy chứng nhận kiểm định các thiết bị PCCC đã lắp đặt và bản chính công văn chấp thuận kết quả nghiệm thu của Công an PCCC thành phố C cho công ty T3 (đã bàn giao tất cả bản chính này cho công ty TNHH Một thành viên T3 tại phiên tòa phúc thẩm).

2.2. Bác yêu cầu của Công ty TNHH Một thành viên T3 yêu cầu có Biên bản kết luận của kiểm toán Nhà nước để xác định công ty T3 có bị thiệt hại để buộc công ty T3 phải bồi thường.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty T3 về việc buộc Công ty T3 thanh toán số tiền 18.500.000đồng do ông Nguyễn Văn N của Công ty T3 vay của Công ty T3.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với các khoản tiền theo; Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT 2020 ngày 02/01/2020; Hợp đồng số 04/HDKH.2019 ngày 25.8.2019;

Hợp đồng số 02/HĐKT.2020 ngày 01/7/2020; Hợp đồng số 01/HĐKT.2021 ngày 06/01/2021.

5. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc bị đơn Công ty TNHH Một thành viên T3 phải chịu 23.120.000đồng (Hai mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) khấu trừ 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí mà công ty T3 đã nộp theo biên lai thu số 0012113 ngày 14/9/2022 tại Chi cục Thi hành án huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang Công ty T3 còn phải nộp thêm số tiền án phí là 21.120.000đồng (Hai mươi một triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên T3 phải chịu 4.000.000đồng (Bốn triệu đồng) tiền án phí, đối với phần yêu cầu không được chấp nhận với số tiền 58.000.000đồng tiền lãi và 22.000.000đồng tiền thuê dịch vụ pháp lý, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Công ty T3 đã nộp 14.704.500đồng (Mười mươi bốn triệu bảy trăm linh bốn nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0011999 ngày 28/6/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Công ty T3 được nhận lại phần tiền tạm ứng còn thừa là 10.704.500đồng (Mười triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng).

3. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Nguyên đơn công ty TNHH Một thành viên T3 phải chịu 2.000.000đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí kháng cáo nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số PT 25 ngày 06/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

Bị đơn công ty TNHH Một thành viên T3 phải chịu 2.000.000đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí kháng cáo bị đơn đã nộp theo biên lai thu số PT 23 ngày 06/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, thành án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 02 tháng 5 năm 2024.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Châu Thành A;
- Chi cục THADS Châu Thành A;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Bích Hạnh

